

*Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com*



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

REANDA

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	09 - 10
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	13 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh lần thứ 09 ngày 24 tháng 07 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh lần thứ 10 ngày 07 tháng 05 năm 2016 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.543.090.000	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56
Cộng	93.325.730.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0502

Fax : +84 (8) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

51281
CÔNG
H NHIỆM
TOÁN VÀ
TUẤN
- TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Báo cáo của Ban Điều hành (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư, y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết : Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Báo cáo của Ban Điều hành (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**4.1 Hội đồng quản trị**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch	29/04/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch	29/04/2014	
Ông Trần Việt Trung	Thành viên	29/04/2014	
Ông Cao Tấn Tước	Thành viên	29/04/2014	
Ông Trần Văn Nhiều	Thành viên	29/04/2014	
Ông Lê Văn Thiện	Thành viên	29/04/2014	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Thành viên	29/04/2014	

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban	29/04/2014	
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên	29/04/2014	
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên	29/04/2014	

4.3 Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc	15/07/2014	
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Kế toán trưởng	29/04/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc	15/07/2014	
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	29/04/2014	
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	29/04/2014	
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc	04/09/2014	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2016	

5. Đại diện pháp luật

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc	24/07/2014	

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 35.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016.

TM. Ban Tổng Giám đốc *đ*



TRẦN VIỆT TRUNG
Tổng Giám đốc

Số: 2422/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2016, từ trang 09 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKH số: 1512-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.987.574.052	221.367.604.779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	65.748.230.938	122.037.494.521
111	1. Tiền		10.748.230.938	3.037.494.521
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	119.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		58.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	58.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.562.115.546	41.384.173.734
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	32.497.796.229	33.358.662.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.597.844.832	7.287.097.348
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.149.364.588	1.435.707.470
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(682.890.103)	(697.293.367)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	58.278.337.931	56.942.356.249
141	1. Hàng tồn kho		58.278.337.931	56.942.356.249
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.398.889.637	1.003.580.275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	1.398.889.637	1.003.580.275
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		39.524.832.739	39.907.190.883
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		37.509.374.829	37.892.402.328
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	34.852.181.538	35.317.897.401
222	- Nguyên giá		139.321.648.283	135.783.364.322
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.469.466.745)	(100.465.466.921)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.657.193.291	2.574.504.927
228	- Nguyên giá		5.809.411.512	5.685.796.845
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.152.218.221)	(3.111.291.918)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.015.457.910	2.014.788.555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	2.015.457.910	2.014.788.555
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		264.512.406.791	261.274.795.662

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		45.971.526.964	55.064.852.553
310	I. Nợ ngắn hạn		45.971.526.964	55.064.852.553
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	5.609.787.167	6.524.177.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	142.801.776	142.153.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	5.422.414.367	7.694.782.251
314	4. Phải trả người lao động	V.14	22.295.162.994	27.065.691.818
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	5.469.420.826	5.171.304.365
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	7.031.939.834	8.466.742.821
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		218.540.879.827	206.209.943.109
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	218.540.879.827	206.209.943.109
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.325.730.000	93.325.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.325.730.000	93.325.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		972.972.000	972.972.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		97.153.365.347	72.887.578.695
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.088.812.480	39.023.662.414
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	39.023.662.414
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		27.088.812.480	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		264.512.406.791	261.274.795.662

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TÂN TƯỚC

TRẦN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	197.798.823.966	181.570.697.604
02	2. Các khoản giảm trừ		83.025.120	180.860.004
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	197.715.798.846	181.389.837.600
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	112.616.917.407	105.556.556.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.098.881.439	75.833.281.099
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.729.440.029	1.444.830.086
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	34.921.304	75.199.363
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	22.610.450.029	20.953.376.041
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	20.940.436.023	18.326.852.045
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.242.514.112	37.922.683.736
31	11. Thu nhập khác	VI.8	311.052.219	518.960.092
32	12. Chi phí khác	VI.9	158.366.977	443.119.951
40	13. Lợi nhuận khác		152.685.242	75.840.141
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.395.199.354	37.998.523.877
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	8.939.386.874	8.390.626.125
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.455.812.480	29.607.897.752
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.10	2.903	2.316

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Trần Việt Trung

TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TẤN TƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.395.199.354	37.998.523.877
	2. Điều chỉnh các khoản		1.797.547.577	2.890.855.982
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.576.499.727	4.167.360.908
03	- Các khoản dự phòng		(14.403.264)	190.444.578
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	39.716.573
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.764.548.886)	(1.506.666.077)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.192.746.931	40.889.379.859
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(163.538.548)	1.663.562.891
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.335.981.682)	5.691.921.211
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(5.387.325.846)	(12.350.043.687,00)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(395.978.717)	(200.154.139)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.083.127.585)	(10.391.327.664)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.494.076.549)	(8.888.587.919)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.332.718.004	16.414.750.552
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.193.472.228)	(4.458.990.540)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		77.272.728	128.318.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.687.276.158	1.378.347.895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.428.923.342)	(2.952.324.463)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(13.193.058.245)	(13.150.928.860)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.193.058.245)	(13.150.928.860)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		(56.289.263.583)	311.497.229
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		122.037.494.521	89.010.426.988
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(39.716.573)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	65.748.230.938	89.282.207.644

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tổng Giám Đốc
Trần Việt Trung

TRẦN MẠNH HÙNG

CAO TẤN TƯỚC

TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 Công ty có 603 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 603 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty/Doanh nghiệp đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 05 đến 08 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tỉ giá hối đoái.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi). Trường hợp không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	745.074.357	293.116.688
1.2	Tiền gửi ngân hàng	10.003.156.581	2.744.377.833
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	119.000.000.000
Tổng cộng		65.748.230.938	122.037.494.521

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

3. Phải thu của khách hàng

Là phải thu ngắn hạn chủ yếu về tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2.387.315.226	4.905.391.588
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	2.387.315.226	4.905.391.588
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	30.110.481.003	28.453.270.695
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng	1.373.748.914	1.273.005.374
- Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	1.294.944.865	949.006.997
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	1.032.828.225	-
- Các đối tượng khác	26.408.958.999	27.180.265.321
Cộng	32.497.796.229	33.358.662.283

4. Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu của việc mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	7.597.844.832	7.287.097.348
- Công Ty Nardev Chemie	3.071.392.107	-
- Công ty Inora Pharmaceutical Machinery	1.519.800.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật và Ô tô Trường Long	1.247.400.000	-
- Các đối tượng khác	1.759.252.725	7.287.097.348
Cộng	7.597.844.832	7.287.097.348

5. Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.149.364.588	-	1.435.707.470	-
- Tạm ứng mua vật tư	719.712.998	-	755.940.096	-
- Ký quỹ ngắn hạn	40.310.917	-	40.310.917	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.280.032.879	-	611.917.805	-
- Phải thu khác	109.307.794	-	27.538.652	-
Cộng	2.149.364.588	-	1.435.707.470	-

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Thủ Đức	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	340.878.930	80.724.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	347.805.150	149.251.389
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	245.838.789	122.919.395	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	216.922.293	65.076.688
- Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	599.280.301	299.464.523	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	715.836.696	368.942.695
Cộng		1.185.998.020	503.107.917		1.280.564.139	583.270.772

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(697.293.367)	-	(697.293.367)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	14.403.264	-	14.403.264
Số cuối kỳ	(682.890.103)	-	(682.890.103)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.1 Nguyên liệu, vật liệu	26.593.313.703	-	29.903.926.150	-
7.2 Công cụ, dụng cụ	349.641.292	-	223.021.432	-
7.3 Chi phí SXKD dở dang	6.357.453.602	-	4.244.364.890	-
7.4 Thành phẩm	24.738.647.783	-	22.172.862.979	-
7.5 Hàng hóa	239.281.551	-	398.180.798	-
Cộng	58.278.337.931	-	56.942.356.249	-

7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

7.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

7.4 Thành phẩm

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.240.240.139	922.933.425
- Bảo hiểm xe ô tô	40.323.426	80.646.850
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.326.072	-
Cộng	1.398.889.637	1.003.580.275

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Số dư đầu kỳ	1.003.580.275	1.940.234.750
Tăng trong kỳ	945.049.598	1.336.170.113
Phân bổ trong kỳ	549.740.236	(1.135.655.292)
Số dư cuối kỳ	1.398.889.637	560.028.004

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.497.189.971	1.576.197.071
- Chi phí trả trước dài hạn khác	518.267.939	438.591.484
Cộng	2.015.457.910	2.014.788.555

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Số dư đầu kỳ	2.014.788.555	436.448.408
Tăng trong kỳ	849.031.099	3.112.322.504
Phân bổ trong kỳ	848.361.744	(1.531.961.619)
Số dư cuối kỳ	2.015.457.910	2.016.809.293

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	28.924.609.099	85.257.866.102	19.229.849.865	2.371.039.256	135.783.364.322
2. Tăng trong kỳ	101.017.563	3.968.839.998	-	-	4.069.857.561
- Tăng do mua mới	101.017.563	3.968.839.998	-	-	4.069.857.561
3. Giảm trong kỳ	-	-	490.100.100	41.473.500	531.573.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	490.100.100	41.473.500	531.573.600
4. Số dư cuối kỳ	29.025.626.662	89.226.706.100	18.739.749.765	2.329.565.756	139.321.648.283
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	8.876.482.207	52.753.668.935	6.491.907.572	1.302.151.317	69.424.210.031
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	19.674.477.811	66.684.976.866	12.187.494.781	1.918.517.463	100.465.466.921
2. Tăng trong kỳ	763.664.791	2.744.094.857	921.704.672	106.109.104	4.535.573.424
- Khấu hao trong kỳ	763.664.791	2.744.094.857	921.704.672	106.109.104	4.535.573.424
3. Giảm trong kỳ	-	-	490.100.100	41.473.500	531.573.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	490.100.100	41.473.500	531.573.600
4. Số dư cuối kỳ	20.438.142.602	69.429.071.723	12.619.099.353	1.983.153.067	104.469.466.745
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	9.250.131.288	18.572.889.236	7.042.355.084	452.521.793	35.317.897.401
2. Tại ngày cuối kỳ	8.587.484.060	19.797.634.377	6.120.650.412	346.412.689	34.852.181.538

10. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
2. Tăng trong kỳ	-	123.614.667	-	123.614.667
- Tăng do mua mới	-	123.614.667	-	123.614.667
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.916.105.767	1.634.879.545	1.258.426.200	5.809.411.512
Trong đó:				
Tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	1.414.716.075	1.258.426.200	-	2.673.142.275
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	349.932.690	1.502.933.028	1.258.426.200	3.111.291.918
2. Tăng trong kỳ	29.161.056	11.765.247	-	40.926.303
- Khấu hao trong kỳ	29.161.056	11.765.247	-	40.926.303
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	379.093.746	1.514.698.275	1.258.426.200	3.152.218.221
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.566.173.077	8.331.850	-	2.574.504.927
2. Tại ngày cuối kỳ	2.537.012.021	120.181.270	-	2.657.193.291

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn khác</i>	5.609.787.167	6.524.177.898
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	1.464.020.040	2.579.428.921
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & In Bao Bì Tân Hải Thành	801.538.980	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Thương Mại Trương Song Long An	568.081.800	-
- Các đối tượng khác	2.776.146.347	3.944.748.977
Cộng	5.609.787.167	6.524.177.898

12. Người mua trả tiền trước

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	58.363.987	-	2.912.248.975	2.896.317.606	74.295.356	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	754.708.215	754.708.215	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	29.109.604	29.109.604	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.360.825.985	-	8.939.688.474	11.083.127.585	5.217.386.874	-
Thuế thu nhập cá nhân	274.791.479	-	1.620.942.933	1.765.868.875	129.865.537	-
Thuế tài nguyên	800.800	-	4.277.200	4.211.400	866.600	-
Thuế nhà đất	-	-	8.029.616	8.029.616	-	-
Tiền thuê đất	-	-	842.201.880	842.201.880	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	19.200.284	19.200.284	-	-
Cộng	7.694.782.251	-	15.134.407.181	17.406.775.065	5.422.414.367	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu là dược phẩm 5%
- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ phế liệu, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là dược phẩm 10%
- Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu 0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.395.199.354	37.998.523.877
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	301.735.018	140.700.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	44.696.934.372	38.139.223.877
Thu nhập tính thuế	44.696.934.372	38.139.223.877
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.939.386.874	8.390.626.125
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.939.386.874	8.490.814.145

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	20.956.906.372	24.880.129.275
Tiền ăn giữa ca	944.272.622	390.094.000
Các khoản khác cho CBCNV	393.984.000	1.795.468.543
Cộng	22.295.162.994	27.065.691.818

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	5.469.420.826	5.171.304.365
- BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí Công đoàn	358.543.312	155.102.204
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.313.000.000	997.000.000
- Cổ tức phải trả	3.572.040.716	3.699.496.761
- Các đối tượng khác	225.836.798	319.705.400
Cộng	5.469.420.826	5.171.304.365

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.392.514.007	5.612.485.312	(6.072.716.819)	-	3.932.282.500
Quỹ phúc lợi	3.265.804.120	2.609.626.479	(3.870.099.730)	-	2.005.330.869
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	808.424.694	1.862.161.771	(1.576.260.000)	-	1.094.326.465
Cộng	8.466.742.821	10.084.273.562	(11.519.076.549)	-	7.031.939.834

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
 Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016
 Thuyết minh Báo cáo tài chính

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	49.785.657.676	37.909.325.929	181.993.685.605
- Tăng trong kỳ trước	-	-	23.101.921.019	63.923.235.414	87.025.156.433
- Giảm trong kỳ trước	-	-	-	(62.808.898.929)	(62.808.898.929)
Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	72.887.578.695	39.023.662.414	206.209.943.109
- Tăng trong năm	-	-	-	35.455.812.480	35.455.812.480
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	35.455.812.480	35.455.812.480
+ Tăng từ lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	24.265.786.652	(47.390.662.414)	(23.124.875.762)
+ Trích lập các quỹ	-	-	24.265.786.652	(34.325.060.214)	(10.059.273.562)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(13.065.602.200)	(13.065.602.200)
Số dư cuối kỳ nay	93.325.730.000	972.972.000	97.153.365.347	27.088.812.480	218.540.879.827

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước <i>Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)</i>	43,44	40.543.090.000	40.543.090.000
- Vốn góp của cổ đông khác	56,56	52.782.640.000	52.782.640.000
Cộng	100,00	93.325.730.000	93.325.730.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.325.730.000	93.325.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.193.058.245	13.150.928.860

17d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 21/PMC-HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2016 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 13.065.602.200
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 24.265.786.652
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 10.059.273.562

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	311.58	1,843.18
Euro (EUR)	1,062.23	1,067.69

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hoá	2.401.025.814	4.518.815.283
- Doanh thu bán thành phẩm	195.397.798.152	177.051.882.321
Cộng	197.798.823.966	181.570.697.604

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm cung cấp cho Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	15.610.721.362	12.453.994.110

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	8.083.726	187.200
- Thành phẩm bán bị trả lại	74.941.394	180.672.804
Cộng	83.025.120	180.860.004

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hoá	2.008.204.971	3.761.110.000
- Giá vốn bán thành phẩm	110.608.712.436	101.795.446.501
Cộng	112.616.917.407	105.556.556.501

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.687.276.158	1.378.347.895
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.436.436	12.324.819
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.727.435	54.157.372
Cộng	2.729.440.029	1.444.830.086

5. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.921.304	46.627.106
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	28.572.257
Cộng	34.921.304	75.199.363

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	14.596.768.263	12.666.095.139
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	440.673.221	580.963.369
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.141.714	343.294.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.828.501	1.096.890.412
- Các chi phí bằng tiền khác	6.304.038.330	6.266.133.077
Cộng	22.610.450.029	20.953.376.041

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	15.905.527.253	13.862.978.621
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	420.571.256	494.990.104
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.657.944	571.785.239
- Thuế, phí và lệ phí	854.531.495	148.760.116
- Dự phòng phải thu khó đòi	(14.403.264)	190.444.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.820.480	1.522.671.831
- Các chi phí bằng tiền khác	1.647.730.859	1.535.221.556
Cộng	20.940.436.023	18.326.852.045

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán TSCĐ	77.272.728	128.318.182
- Nhượng bán nguyên phụ liệu	167.744.854	311.982.000
- Thu nhập khác	66.034.637	78.659.910
Cộng	311.052.219	518.960.092

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí nhượng bán phụ liệu	157.496.959	443.119.951
- Chi phí khác	870.018	-
Cộng	158.366.977	443.119.951

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.455.812.480	29.607.897.752
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	8.367.000.000	14.841.251.752
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.088.812.480	14.766.646.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.332.573	9.332.573
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.903	2.316

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.559.536.289	60.400.422.918
- Chi phí nhân công	60.680.632.794	54.818.265.332
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.427.090.925	2.735.723.092
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.607.499.727	2.746.890.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.194.702.793	13.386.863.166
- Chi phí bằng tiền khác	9.213.602.319	3.960.829.419
Cộng	157.683.064.847	138.048.994.632

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

1a. *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	1.368.492.000	1.365.684.228
Tiền thưởng	1.075.780.000	731.879.000
Cộng	2.444.272.000	2.097.563.228

1b. *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) là Cổ đông lớn nhất với tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 43,44%.

Các giao dịch với Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn trong kỳ như sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua nguyên liệu (*)	4.599.240.972	364.031.745
- Trả tiền mua nguyên liệu	4.599.240.972	364.031.745
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	15.610.721.362	12.453.994.110
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	18.128.797.724	11.715.799.813
- Chi trả cổ tức	5.676.032.600	5.676.032.600

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh dược phẩm.

Khu vực địa lý

Doanh thu phần lớn được thực hiện tại Việt Nam.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

4. Số liệu so sánh

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh lại sau khi có nghị quyết số 21/PMC – HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2016 của đại hội cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2015.

	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(2)	(3)	(2)+(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	29.607.897.752	-	29.607.897.752
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	7.994.132.393	7.994.132.393
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.607.897.752	(7.994.132.393)	21.613.765.359
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trên thị trường trong kỳ	9.332.573	-	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.173	(857)	2.316

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN MẠNH HÙNG

CAO TẤN TƯỚC

TRẦN VIỆT TRUNG